

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH ĐI LÀM THÊM CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ HUẾ

Mai Thanh Văn¹, Nguyễn Việt Anh¹, Hoàng Triệu Huy¹

Ngày nhận bài: 22/01/2022

Ngày nhận bản sửa: 18/03/2022

Ngày duyệt đăng: 25/03/2022

Tóm tắt. Ngày nay, việc đi làm thêm của sinh viên không còn là vấn đề xa lạ. Sinh viên đi làm thêm vừa tăng thu nhập vừa tích lũy kinh nghiệm cho công việc sau này. Trên cơ sở dữ liệu thu thập bằng hình thức trực tuyến 500 sinh viên ở các Khoa tại Trường Đại học Kinh tế Huế, bằng phương pháp kiểm định sự khác biệt và phân tích các nhân tố ảnh hưởng qua mô hình Binary Logistic, nghiên cứu “Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đi làm thêm của sinh viên Trường Đại học Kinh tế Huế” đã chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng tích cực đến quyết định đi làm thêm bao gồm kết quả học tập, chi tiêu, thời gian rảnh, khoá học, kinh nghiệm - kỹ năng sống, ý thức về sự quan trọng của việc đi làm thêm.

Từ khóa: Đại học Kinh tế Huế; Làm thêm; Sinh viên.

1. Đặt vấn đề

Nhiều nghiên cứu đề cập đến các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đi làm thêm của sinh viên. Các nghiên cứu đã chỉ ra các nhân tố chính ảnh hưởng đến quyết định đi làm thêm bao gồm thu nhập, tích lũy kinh nghiệm sống và các nhân tố liên quan khác. Nghiên cứu của Vương Quốc Duy và ctv. (2015) tiến hành trên 400 sinh viên Trường Đại học Cần Thơ chỉ ra các nhân tố chính ảnh hưởng (có ý nghĩa thống kê) đến quyết định đi làm thêm của sinh viên là thu nhập của sinh viên, kinh nghiệm sống và năm sinh viên đang theo học. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Phụng và ctv. (2020) tiến hành trên 267 sinh viên thuộc Khoa Kinh tế - Trường Đại học An Giang chỉ ra 6 nhân tố tác động tích cực đến quyết định làm thêm của sinh viên gồm: thu nhập, kinh nghiệm - kỹ năng sống, năm đang học, chi tiêu, thời gian rảnh và kết quả học tập. Nghiên cứu của Đặng Thị Hoa và ctv. (2016) trên 817 sinh viên thuộc Đại học Lâm Nghiệp phần nào chỉ ra nhân tố tích lũy kinh nghiệm kỹ năng sống đã ảnh hưởng đến việc đi làm thêm của sinh viên. Nghiên cứu của Nguyễn Phạm Tuyết Anh và ctv. (2012) cũng đối với sinh viên

¹ Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, email: mtvan@hce.edu.vn

Trường Đại học Cần Thơ đã chỉ ra sự tác động của việc đi làm thêm đến kết quả học tập của sinh viên, ở chiều ngược lại, kết quả học tập cũng có những ảnh hưởng nhất định đến quyết định đi làm thêm của sinh viên.

Trên cơ sở các nghiên cứu nêu trên, bài viết mong muốn chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đi làm thêm của sinh viên trường Đại học Kinh tế Huế cũng như sử dụng mô hình đánh giá khác, đó là mô hình hồi quy Binary Logistic. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp và khuyến nghị nhằm giúp sinh viên có quyết định đúng đắn cho việc đi làm thêm. Bài nghiên cứu cũng mong muốn chỉ ra những điểm giống nhau và khác nhau với các nghiên cứu trước đây.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Khái niệm làm thêm (Part- time job)

Việc làm thêm (bán thời gian) được định nghĩa là việc làm mà trong đó số giờ làm việc ít hơn bình thường (theo Thurman & Trah (1990)). Theo Arne (2000), tổng thời gian làm việc trung bình mỗi tuần được qui định làm căn cứ phân loại công việc bán thời gian và toàn thời gian ở các quốc gia khác nhau. Ở Hoa Kỳ và Pháp, công việc bán thời gian được quy định là dưới 35 giờ một tuần, Canada và Anh là dưới 30 giờ một tuần, Đức là dưới 36 giờ, trong khi đó ở Nhật Bản, việc quyết định một nhân viên làm bán thời gian hay không do chủ doanh nghiệp phân loại mà không căn cứ vào thời lượng làm việc. Theo đó, người lao động bán thời gian sẽ làm việc theo ca, mỗi ca được sắp xếp xoay vòng luân phiên giữa các nhân viên. Việc làm thêm đối với sinh viên là sự tham gia làm việc ngay khi vẫn đang học ở trường tại các công ty, các tổ chức, các đơn vị, các hộ gia đình với mục đích có thêm thu nhập hoặc với mục tiêu học hỏi, tích lũy kinh nghiệm, cọ sát hơn với thực tế cuộc sống theo Nguyễn Thị Cẩm Tú (2019).

2.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đi làm thêm của sinh viên

Dựa trên khảo sát trực tiếp 400 sinh viên các Khoa thuộc Trường Đại học Cần Thơ, nghiên cứu của Vương Quốc Duy và ctv. (2015) đã sử dụng mô hình Probit với biến phụ thuộc là tình trạng làm thêm của sinh viên và các biến độc lập là các nhân tố ảnh hưởng bao gồm giới tính, Khoa, năm đang học, nơi cư trú, thu nhập, chi tiêu, thời gian rảnh, kinh nghiệm – kỹ năng sống và kết quả học tập. Kết quả ước lượng mô hình cho thấy có các nhân tố ảnh hưởng cùng chiều (có ý nghĩa thống kê) với quyết định đi

làm thêm là Năm đang học (hệ số ước lượng 0,845, Sig = 0,000), thời gian rảnh (hệ số ước lượng 0,553, Sig = 0,001), kinh nghiệm – kỹ năng sống (hệ số ước lượng 1,579, Sig = 0,000) và kết quả học tập (hệ số ước lượng 0,43, Sig = 0,000), trong khi đó, các nhân tố thu nhập và chi tiêu có ảnh hưởng ngược chiều một cách có ý nghĩa thống kê với hệ số hồi quy lần lượt là -0,224 và -0,999 (với Sig lần lượt là 0,035 và 0,000). Các nhân tố còn lại không có ảnh hưởng đến quyết định đi làm thêm của sinh viên (các kiểm định đều có Sig > 0,05).

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Phượng và ctv. (2020) cũng sử dụng mô hình Probit chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến quyết định đi làm thêm của sinh viên là năm đang học (hệ số ước lượng 0,632), thu nhập (-0,32), chi tiêu (-0,783), thời gian rảnh (0,816), kinh nghiệm – kỹ năng sống (0,721), kết quả học tập (0,515). Trong khi đó, các nhân tố giới tính, nơi cư trú, ... không ảnh hưởng đến quyết định đi làm thêm của sinh viên. Kết quả này khá tương đồng với kết quả của Vương Quốc Duy và ctv. (2015).

Từ các kết quả nghiên cứu trên, bài viết đề xuất một mô hình đánh giá sự ảnh hưởng của các nhân tố giới tính, khoá học, khoa, kết quả học tập, thời gian rảnh, kinh nghiệm – kỹ năng sống, chi tiêu và bổ sung thêm nhân tố ý thức của sinh viên về sự quan trọng của việc đi làm thêm.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập số liệu: Thu thập số liệu thứ cấp từ Phòng công tác sinh viên, Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng. Số liệu sơ cấp thu thập từ việc thực hiện khảo sát trực tuyến 500 sinh viên thông qua các bảng hỏi, thiết kế trên Google Form, thông qua email và các phương tiện thông tin khác.

Phương pháp xử lý số liệu: Xử lý số liệu bằng cách sử dụng phần mềm thống kê SPSS phiên bản 20.

Phương pháp phân tích số liệu: Phân tích kết quả nghiên cứu bằng mô hình hồi quy Binary Logistic có dạng:

$$\log_e \left[\frac{P_i}{1 - P_i} \right] = B_0 + B_1X_1 + B_2X_2 + \dots + B_kX_k$$

trong đó:

Biến phụ thuộc

Y : Tình trạng làm thêm, Y = 1 : có làm thêm, Y = 0 : không làm thêm

P_i : Xác suất xảy ra sự kiện sinh viên có làm thêm

Các nhân tố:

X_1 : Giới tính

X_2 : Khoá sinh viên đang học

X_3 : Khoa sinh viên theo học

X_4 : ĐTB học tập của SV

X_5 : Thời gian rảnh

X_6 : Ý thức về sự quan trọng

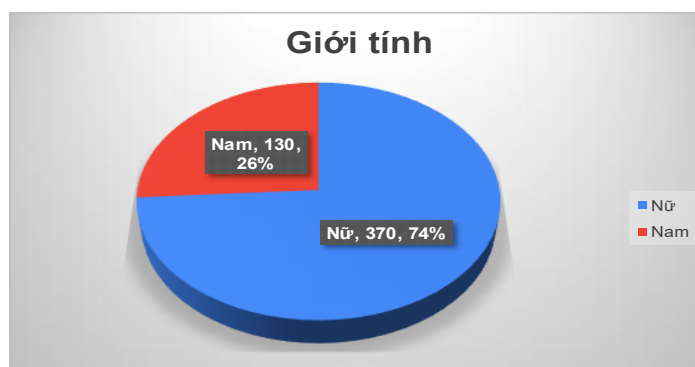
X_7 : Kinh nghiệm, Kỹ năng sống

X_8 : Chi tiêu hàng tháng của sinh viên

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Mô tả đối tượng nghiên cứu

3.1.1. Cơ cấu sinh viên trong mẫu điều tra theo giới tính



Biểu đồ 1: Cơ cấu sinh viên trong mẫu điều tra theo giới tính

Nguồn: Số liệu điều tra

Trong 500 sinh viên Trường Đại học Kinh tế Huế đã điều tra có 130 sinh viên nam chiếm tỷ lệ 26%, 370 sinh viên nữ chiếm tỷ lệ 74%. Theo mẫu điều tra, số sinh viên nữ tham gia khảo sát chiếm gần gấp 3 lần số sinh viên nam.

3.1.2. Cơ cấu sinh viên trong mẫu điều tra theo Khoa (ngành học)

Phát mẫu ngẫu nhiên cho sinh viên thông qua hệ thống email của nhà trường, kết quả điều tra về sinh viên đi làm thêm được thể hiện ở bảng 1. Số sinh viên của Khoa Quản trị kinh doanh chiếm tỷ lệ lớn nhất trong mẫu điều tra với 56,8%. Điều này cũng dễ hiểu vì số sinh viên của Khoa QTKD cũng chiếm tỷ lệ cao nhất trong tổng số sinh viên toàn trường.

Bảng 1: Cơ cấu sinh viên trong mẫu điều tra theo Khoa

Khoa	Tần số	Tần suất (%)
QTKD	284	56.8
KTTC	124	24.8
KTPT	68	13.6
HTTTKT	13	2.6
KTCT	11	2.2
Tổng	500	100

Nguồn: Số liệu điều tra

3.1.3. Cơ cấu sinh viên trong mẫu điều tra theo khóa học

Cơ cấu sinh viên trong mẫu điều tra theo khóa học được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 2: Cơ cấu sinh viên trong mẫu điều tra theo khóa học

Khoá học	Tần số	Tần suất (%)
K52	92	18.4
K53	88	17.6
K54	123	24.6
K55	197	39.4
Tổng	500	100

Nguồn: Số liệu điều tra

Số liệu điều tra cho thấy số sinh viên tham gia khảo sát giảm dần theo năm học với tần suất lần lượt là 18,4%, 17,6%, 24,6% và 39,4%.

3.2. Thực trạng đi làm thêm của sinh viên Trường Đại học Kinh tế Huế

3.2.1. Tình hình đi làm thêm của sinh viên Trường Đại học Kinh tế Huế

Trong những năm trở lại đây, trường Đại học Kinh tế Huế áp dụng phương thức đào tạo theo tín chỉ, sinh viên ngày càng chủ động hơn cho việc học tập của mình. Với nhu cầu xã hội ngày càng cao, đòi hỏi sinh viên phải biết cách trang bị thêm các kiến thức thực tiễn cho chính bản thân mình, những kiến thức không được giảng dạy trên giảng đường. Từ đó, sinh viên Trường Đại học Kinh tế Huế đang ngày càng năng động,

chủ động hơn trong công việc làm thêm. Nghiên cứu được thực hiện trên 500 sinh viên thuộc các Khoa khác nhau trong nhà trường đã phản ánh một cách đầy đủ về thực trạng làm thêm của sinh viên nhà trường. Để nắm được thực trạng đó, nghiên cứu đưa ra những thông tin liên quan đến việc làm thêm, không đi làm thêm cũng như sự phân chia sinh viên đi làm thêm theo các tiêu chí khác nhau.

Bảng 3: Thực trạng đi làm thêm của sinh viên Trường Đại học Kinh tế Huế

Tình trạng	Tần số	Tần suất (%)
Có làm thêm	391	78.2
Không làm thêm	109	21.8
Tổng	500	100

Nguồn: Số liệu điều tra

Với mẫu điều tra thì có 78,2% sinh viên trả lời là có đi làm thêm trong thời gian học tập ở trường, số sinh viên không đi làm thêm chỉ chiếm 21,8%. Sinh viên ngày càng năng động nên số liệu thu thập như trên là hoàn toàn dễ hiểu. Nguyên nhân sinh viên không đi làm thêm được thể hiện ở Bảng 4.

Bảng 4: Nguyên nhân sinh viên không đi làm thêm

Nguyên nhân	Tần số	Tần suất (%)
Gia đình không cho phép	45	41.28
Dành thời gian cho việc học	32	29.36
Không có thời gian rảnh	24	22.02
Khác	8	7.34
Tổng	109	100.00

Nguồn: Số liệu điều tra

Kết quả thống kê cho thấy sinh viên không đi làm thêm với nhiều lý do khác nhau nhưng đa số vì gia đình không cho phép, không có thời gian hoặc không muốn ảnh hưởng đến kết quả học tập. Trong đó, nguyên nhân được lựa chọn nhiều nhất với 41,28% là do gia đình không cho phép. Ngay sau đó là lý do sinh viên muốn dành thời gian cho việc học với 29,36%.

Kết quả từ mẫu điều tra về tình trạng đi làm thêm theo các nhân tố được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 5: Tình trạng đi làm thêm của sinh viên theo các nhân tố

Nhân tố	Đặc tính	Tình trạng làm thêm		Tỷ lệ làm thêm
		Có làm thêm	Không làm thêm	
Giới tính	Nữ	281	89	75.95%
	Nam	110	20	84.62%
Khoá	K52	88	4	95.65%
	K53	79	9	89.77%
	K54	102	21	82.93%
	K55	122	75	61.93%
Khoa	QTKD	224	60	78.87%
	KTTC	91	33	73.39%
	KTPT	61	7	89.71%
	HTTTKT	10	3	76.92%
	KTCT	5	6	45.45%
Điểm trung bình	<1	0	33	0.00%
	1-2	20	29	40.82%
	2-3	226	28	88.98%
	3-4	145	19	88.41%
Thời gian rảnh	Không	153	91	62.70%
	Có	238	18	92.97%
Ý thức sự quan trọng việc làm thêm	Không	98	101	49.25%
	Có	293	8	97.34%
Chi tiêu	< 2 triệu đồng	207	85	70.89%
	2-3 triệu đồng	126	19	86.90%
	3-4 triệu đồng	33	5	86.84%
	>4 triệu đồng	25	0	100.00%

Nguồn: Xử lý số liệu điều tra

So sánh các đặc tính của từng nhân tố, sinh viên nam, khoá K52, khoa KTPT, điểm trung bình từ 2-3, có thời gian rảnh, .. chiếm tỷ lệ cao nhất. Tuy nhiên, sự khác biệt đó có ý nghĩa tùy thuộc vào kết quả kiểm định cho ở bảng sau:

Bảng 6: Kiểm định sự khác biệt các đặc tính của các nhân tố

Nhân tố		Pearson Chi-Square	Likelihood Ratio	Linear-by-Linear Association
Giới tính	Value	4.241 ^a	4.481	4.233
	Sig	0.039	0.034	0.04
Khoá học	Value	55.556 ^a	59.158	50.427

	Sig	0.000	0.000	0.000
Khoa	Value	13.972 ^a	13.515	0.352
	Sig	0.007	0.009	0.553
Kết quả học tập	Value	185.886 ^a	164.204	129.298
	Sig	0.000	0.000	0.000
Thời gian rảnh	Value	67.119 ^a	65.355	66.985
	Sig	0.000	0.000	0.000
Ý thức về sự quan trọng việc làm thêm	Value	162.556 ^a	174.709	162.231
	Sig	0.000	0.000	0.000
Chi tiêu	Value	24.219 ^a	29.923	21.309
	Sig	0.000	0.000	0.000

Nguồn: Xử lý số liệu điều tra

Sự khác biệt thực sự có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1% đối với các nhân tố khoá học, kết quả học tập, thời gian rảnh, ý thức về sự quan trọng việc làm thêm và chi tiêu.

3.2.2. Công việc làm thêm của sinh viên

Làm thêm đang dần trở thành xu hướng tất yếu của sinh viên các Trường Đại học nói chung và Trường Đại học Kinh tế Huế nói riêng. Có nhiều loại công việc để sinh viên có thể làm thêm tùy thuộc vào sở thích, sự hiểu biết của sinh viên cũng như sự trao đổi, định hướng của bố, mẹ, thầy cô. Với nghiên cứu được thực hiện trên 500 sinh viên của Trường Đại học Kinh tế Huế, các công việc mà sinh viên lựa chọn bao gồm Phục vụ nhà hàng, gia sư, phát tờ rơi, ...

Bảng 7: Công việc làm thêm của sinh viên

Công việc	Tần số	Tần suất (%)
Phục vụ bán hàng	235	51.42
Công việc khác	115	25.16
Công nhân làm ca	36	7.88
Tự kinh doanh	30	6.56
Gia sư	25	5.47
Phát tờ rơi	8	1.75
Giúp việc nhà	8	1.75
Tổng	457	100

Nguồn: Số liệu điều tra

Bảng 5 thể hiện thứ tự công việc làm thêm mà sinh viên Trường Đại học Kinh tế Huế ưa thích. Sinh viên lựa chọn nhiều nhất là phục vụ bán hàng chiếm 51,42%, các

công việc khác chiếm 25,16%, công nhân làm ca (7,88%), tự kinh doanh (5,66%) và gia sư (5,47%). Những công việc sinh viên ít lựa chọn bao gồm phát tờ rơi và giúp việc nhà cùng chiếm 1,75%. Điều này được thể hiện rõ hơn thông qua đồ thị bên dưới.

3.2.3. Tiền công (thù lao) đi làm thêm

Tiền công sinh viên nhận được cũng là nhân tố cần được quan tâm, xem xét nó ảnh hưởng như thế nào đến việc làm thêm của sinh viên. Bảng 6 thể hiện tiền công (thù lao) mà sinh viên nhận được.

Bảng 8: Tiền công (thù lao) đi làm thêm của sinh viên

Tiền công hàng tháng	Tần số	Tần suất (%)
< 1 triệu đồng	40	10.31
1-2 triệu đồng	250	64.43
2-3 triệu đồng	76	19.59
> 3 triệu đồng	22	5.67
Tổng	388	100

Nguồn: Số liệu điều tra

Qua bảng trên, ta dễ dàng thấy được : Số sinh viên nhận được tiền công (thù lao) ở mức từ 1 đến 2 triệu đồng/tháng chiếm tỷ lệ cao nhất là 64,43% và thấp nhất là số sinh viên nhận được lương trên 3 triệu đồng mỗi tháng.

3.3. Kết quả nghiên cứu từ mô hình hồi quy Binary Logistic

Bằng cách xử lý số liệu trên phần mềm SPSS phiên bản 20, sử dụng mô hình Binary Logistic với biến phụ thuộc là tình trạng đi làm thêm, kết quả nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đi làm thêm của sinh viên Trường Đại học Kinh tế Huế được thể hiện trong bảng sau :

Bảng 9: Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đi làm thêm của sinh viên

	Nhân tố	B	S.E.	Wald	df	Sig.	Exp(B)
Step 1 ^a	gioitinh	.480	.469	1.045	1	.307	1.616
	khoahoc	-.388	.195	3.961	1	.047	.678
	khoa	-.153	.223	.471	1	.493	.858
	dtb	1.148	.261	19.307	1	.000	3.152
	tgranh	1.436	.419	11.718	1	.001	4.202
	ythuc	3.788	.527	51.660	1	.000	44.153
	knghiem	2.766	.606	20.805	1	.000	15.898

chitieu	1.183	.337	12.294	1	.000	3.263
Constant	-5.465	1.582	11.936	1	.001	.004

Nguồn: Kết quả xử lý mô hình từ phần mềm SPSS

Cột B cho biết kết quả các hệ số ước lượng B_i của mô hình, cột Sig. cho biết hệ số ước lượng có ý nghĩa thống kê hay không.

Trong mô hình đánh giá ảnh hưởng đến quyết định đi làm thêm, có 8 biến được đưa vào để xem xét bao gồm : giới tính (gioitinh), khoá sinh viên đang học (khoahoc), Khoa sinh viên đang theo học (khoa), kết quả học tập của sinh viên (dtb), thời gian rảnh rỗi của sinh viên (tgranh), nhận thức về sự quan trọng của việc đi làm thêm của sinh viên (ythuc), kinh nghiệm sống (tức là mong muốn về sự tích lũy kinh nghiệm kỹ năng sống, knghiem), và cuối cùng là chỉ tiêu hàng tháng của sinh viên (chitieu). Theo kết quả mô hình chạy trên số liệu điều tra, đánh giá các nhân tố ảnh hưởng với mức ý nghĩa thống kê 5% và 1%, các nhân tố giới tính và Khoa sinh viên đang theo học không có ý nghĩa thống kê, tức là các nhân tố này không ảnh hưởng đến quyết định đi làm thêm của sinh viên, thậm chí với mức ý nghĩa 10%. Các nhân tố còn lại đều ảnh hưởng đến quyết định đi làm thêm của sinh viên với mức ý nghĩa 5% hoặc 1%, cụ thể như sau:

- **Khoá sinh viên đang học** (khoahoc): với hệ số sig = 0,047 < 0,05 hệ số ước lượng của biến này có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5%. Điều này phù hợp với đánh giá ban đầu về việc sinh viên đi làm thêm tùy theo năm đang học của mình. Do mã hoá giá trị nhỏ ứng với sinh viên năm thứ tư và ngược lại nên sự tác động ngược chiều (hệ số ước lượng là -0,388) cho thấy sinh viên càng về năm cuối càng đi làm thêm nhiều hơn, điều này được giải thích bởi việc sinh viên gần ra trường muốn đi làm thêm để tích lũy kinh nghiệm trước khi tốt nghiệp và đi xin việc làm chính thức. Kết quả này giống kết quả nghiên cứu của Vương Quốc Duy và ctv. và nghiên cứu của Nguyễn Thị Phụng và ctv.

- **Kết quả học tập của sinh viên** (dtb): hệ số ước lượng của biến này mang dấu dương (1,148) và có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1% với Sig = 0,000 < 0,01. Điểm số và kết quả học tập luôn là vấn đề được sinh viên quan tâm và đặt lên hàng đầu khi đang ngồi trên giảng đường đại học. Sinh viên điểm càng cao càng tự tin hơn khi quyết định đi làm thêm nhằm tích lũy thêm kiến thức thực tế để bổ trợ kiến thức lý thuyết được học từ sách vở. Ngược lại, sinh viên điểm thấp thường lười biếng hơn đồng thời cũng muốn dành thời gian nhiều hơn cho việc học để cải thiện điểm số. Kết quả này cũng không mới so với kết quả của nghiên cứu trước đây.

• **Thời gian rảnh của sinh viên (tgranh):** nhân tố thời gian rảnh của sinh viên cũng có hệ số ước lượng dương (1,436) và có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1 % vì $Sig = 0,001 < 0,01$. Sự tác động cùng chiều của thời gian rảnh đến việc đi làm thêm của sinh viên là điều dễ hiểu. Sinh viên càng có nhiều thời gian rảnh (nhất là có sự chủ động về thời gian theo học hệ tin chỉ) càng có khả năng làm thêm cao. Những sinh viên không sắp xếp được thời gian hoặc có quá nhiều mối quan tâm khác thường rất khó để đi làm thêm. Đây cũng là kết quả quen thuộc so với các kết quả của nghiên cứu trước đây.

• **Nhận thức về sự quan trọng của việc đi làm thêm (ythuc):** nhân tố này có hệ số ước lượng dương (3,788) với hệ số $Sig = 0,000 < 0,01$ nên có ý nghĩa với mức 1%, tức nó tác động cùng chiều với quyết định đi làm thêm của sinh viên. Nhận thức về sự quan trọng để dẫn đến đi làm thêm hay không là điều sinh viên cần suy nghĩ, đi làm thêm để làm gì, phục vụ nhu cầu gì của bản thân. Bởi vậy, mỗi khi đã đi làm thêm, nhận thức về sự quan trọng là điều rất cần thiết. Sinh viên càng thấy việc đi làm thêm là quan trọng thì càng mong muốn đi làm thêm.

• **Kinh nghiệm sống (knghiem):** đây cũng là nhân tố có hệ số ước lượng dương (2,766) và hệ số $Sig = 0,000 < 0,01$ nên có ý nghĩa với mức ý nghĩa 1%. Nhân tố này là một trong hai nhân tố chính quyết định vấn đề đi làm thêm của sinh viên. Những sinh viên mong muốn học hỏi kinh nghiệm sống từ các công việc cũng như các đồng nghiệp khi đi làm thêm sẽ có động lực lớn khi đưa ra quyết định cho mình. Việc tích lũy được nhiều kinh nghiệm khi đi làm thêm tạo cơ hội lớn cho việc tuyển dụng việc làm sau này, đối với nhà tuyển dụng bên cạnh kiến thức lý thuyết và kết quả trên bằng cấp, họ còn đòi hỏi sinh viên có thêm kỹ năng mềm và kiến thức thực tế, có sự sáng tạo mới có thể đáp ứng công việc cần tuyển.

• **Chi tiêu hàng tháng của sinh viên (chitieu):** nhân tố này có hệ số ước lượng dương (1,183) với hệ số $Sig = 0,000 < 0,01$ nên có ý nghĩa với mức ý nghĩa 1%, tức là nó tác động cùng chiều với việc quyết định làm thêm của sinh viên. Điều này hợp lý vì sinh viên càng có chi tiêu cao thì càng cần nhiều tiền hơn để chi tiêu. Nguyên nhân đầu tiên của sinh viên đi làm thêm chính là vấn đề thu nhập, đa số sinh viên đều đưa ra lý do đầu tiên của việc làm thêm là để tăng thu nhập, hỗ trợ một phần cho kinh phí học tập bên cạnh vấn đề phục vụ nhu cầu chi tiêu cá nhân. Đây là kết quả khác với nghiên cứu của Vương Quốc Duy và ctv. cũng như nghiên cứu của Nguyễn Thị Phượng và ctv.

Nói tóm lại trong các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đi làm thêm của sinh viên, chỉ duy nhất nhân tố khoá học tác động ngược chiều theo nghĩa sinh viên càng về năm cuối càng ít đi làm thêm, còn tất cả các nhân tố khác đều tác động cùng chiều.

4. Kết luận

4.1. Kết luận

Nghiên cứu trên số liệu điều tra đã chỉ ra rằng trong thời gian đang học tập tại trường, sinh viên Trường Đại học Kinh tế Huế tham gia đi làm thêm chiếm tỷ lệ khá cao với 78,2%. Kết quả cho thấy đối với sinh viên đi làm thêm, các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đi làm thêm của sinh viên khá giống với các nghiên cứu trước đây của các tác giả trong và ngoài nước. Các nhân tố tác động cùng chiều đó là điểm trung bình học tập (kết quả học tập), thời gian rảnh của sinh viên, mong muốn có kinh nghiệm - kỹ năng sống, chi tiêu của sinh viên. Đặc biệt, nghiên cứu còn bổ sung thêm một nhân tố rất cần thiết, đó là nhận thức về sự quan trọng của việc đi làm thêm. Nhân tố này tác động cùng chiều theo nghĩa sinh viên thấy việc đi làm thêm càng quan trọng thì họ càng dễ dàng quyết định đi làm thêm hơn.

4.2. Giải pháp khi đưa ra quyết định đi làm thêm

• Đối với sinh viên mong muốn đi làm thêm : Dựa trên sự ảnh hưởng của các nhân tố mà nghiên cứu đã chỉ ra, để đưa ra quyết định đúng đắn đối với việc đi làm thêm của mình, sinh viên nên để ý đến các vấn đề sau :

✓ Điều kiện kinh tế hiện tại của bản thân có thực sự khó khăn hay không. Việc đi làm thêm hỗ trợ như thế nào đến vấn đề chi tiêu và kinh phí học tập của mình.

✓ Đi làm thêm để tích lũy thêm kinh nghiệm, kỹ năng mềm. Những kỹ năng mình mong muốn khi đi làm thêm là gì, có thực sự hỗ trợ cho việc học tập cũng như công việc trong tương lai.

✓ Sắp xếp quỹ thời gian một cách hợp lý, có kế hoạch cụ thể để vừa đảm bảo được việc học vừa sắp xếp được việc đi làm thêm.

✓ Tự nhận thức xem xét việc đi làm thêm có thực sự quan trọng đối với bản thân sinh viên hay không.

• Đối với sinh viên đang đi làm thêm :

✓ Công việc làm thêm ảnh hưởng như thế nào đến cuộc sống của bạn, có ảnh hưởng đến các kế hoạch quan trọng khác của bạn hay không. Việc làm thêm có tác động

tiêu cực đến việc học hay không, nếu có thì hãy tạm dừng việc làm thêm để cân đối lại thời gian, sắp xếp lại việc học tập.

✓ Nếu kinh nghiệm – kỹ năng sống là nhân tố chính để bạn đang đi làm thêm thì hãy xem xét lại mình đã học hỏi được gì từ việc đi làm thêm, các kiến thức học hỏi từ việc làm thêm đúng như mục tiêu đặt ra ban đầu không, có thực sự phục vụ cho kiến thức chuyên môn học được ở trường hay không.

✓ Nếu thu nhập khi đi làm thêm là nhân tố chính để bạn tham gia hoạt động này thì bạn xem việc làm thêm giúp bạn tích lũy và hỗ trợ cho các khoản chi của bạn không. Chọn việc làm thêm phù hợp, đủ thu nhập mà bạn mong muốn, đừng lạm dụng quá mức việc làm thêm kiếm tiền vì nó sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe và việc học tập của bạn; bạn đừng quên nhiệm vụ quan trọng nhất của bạn là việc học.

4.3. Kiến nghị

- Đối với trường ĐHKHT Huế: nhà trường nên có trung tâm hỗ trợ tư vấn cho những sinh viên có nhu cầu làm thêm. Thành lập tổ tư vấn về vấn đề làm thêm cho sinh viên, dựa trên điều kiện cá nhân của sinh viên để đưa ra tư vấn phù hợp. Nếu nhà trường có điều kiện liên kết được với các trung tâm tư vấn việc làm thì tạo điều kiện để sinh viên có điều kiện tiếp xúc với họ. Nếu nhà trường liên kết với các doanh nghiệp thì có thể tư vấn sinh viên đi làm thêm tại các doanh nghiệp đó, vừa có thu nhập, vừa nâng cao được các kiến thức thực tế cuộc sống.

- Đối với giảng viên và chương trình đào tạo: chương trình đào tạo đối với các môn chuyên ngành nên gắn liền với nhu cầu công việc thực tế. Giảng viên khi giảng dạy cần động viên, chỉ ra sự cần thiết của việc đi làm thêm đối với kiến thức được học trên giảng đường, qua đó giảng viên thiết kế bài học cho phù hợp.

- Đối với các doanh nghiệp, trung tâm hỗ trợ việc làm: các doanh nghiệp và trung tâm tạo điều kiện tổ chức nhiều hơn các buổi tiếp xúc với sinh viên. Qua đó, doanh nghiệp có cơ hội tìm thấy các sinh viên tiềm năng, phù hợp với các công việc cần lao động trong đơn vị của mình. Bên cạnh các công việc toàn thời gian, nếu được, doanh nghiệp có thể tạo thêm những công việc bán thời gian nhưng cần sức trẻ, sự năng động của sinh viên. Thông qua việc tiếp xúc trực tiếp, doanh nghiệp có thể thông qua Đoàn thanh niên, Hội sinh viên để tìm kiếm các bạn sinh viên mà doanh nghiệp cần. Đơn giản thủ tục xin việc cho sinh viên khi sinh viên có nhu cầu làm thêm ở doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Arne L. Kalleberg, *Part-Time Work and Workers in the United States: Correlates and Policy Issues*, page 771-798, Vol. 52, 1995.

Chu Nguyễn Mộng Ngọc, Hoàng Trọng, *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, NXB Thống kê, 2008.

Đặng Thị Hoa, Nguyễn Thị Thuý, Trần Thị Khuy, *Thực trạng làm thêm của sinh viên Đại học Lâm nghiệp, Kỷ yếu Hội thảo Đại học Lâm nghiệp*, 2016.

Hielke Buddelmeyer, Gilles Mourre, Melanie Ward, *The Determinants of Part-Time Work in EU Countries: Empirical Investigations with Macro-Panel Data*, page 1-32, October 2004.

Joseph E.Thurman, Gabriele Trah, *Part-time Work in International Perspective, International Labour Review*, Vol. 129, page 23-40, 1990, No 1.

Nguyễn Thị Cẩm Tú, “Đồ án: Sinh viên và công việc làm thêm: Thực trạng và giải pháp”, Đại học Khoa học tự nhiên Thành phố Hồ Chí Minh, 2019.

Nguyễn Thị Phụng, Trần Thị Diễm Thuý, *Những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định làm thêm của sinh viên Khoa Kinh tế - Trường Đại học An Giang, Tạp chí Công thương*, 2020.

Nguyễn Xuân Long, *Nhu cầu làm thêm của sinh viên Đại học Ngoại ngữ Đại học Quốc gia Hà Nội: Thực trạng và giải pháp, Tạp chí Tâm lý học*, số 9 (126), 2009.

Vương Quốc Duy, Trương Thị Thuý Hằng, Nguyễn Hồng Diễm, Lê Long Hậu, Nguyễn Văn Thép, Ong Quốc Cường, *Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đi làm thêm của sinh viên Đại học Cần Thơ, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, trang 105-113, số 40, 2015.

FACTORS AFFECTING THE PART-TIME JOB DECISION OF STUDENTS STUDYING IN HUE COLLEGE OF ECONOMICS

Mai Thanh Van, Nguyen Viet Anh, Hoang Trieu Huy

Abstract. The idea of working part-time is no stranger to college students in this day and age. Getting a part-time job is not only a great opportunity for them to boost their income but also to attain first-hand experience in the marketplace that can help prepare them for their future. Hence, the purpose of this research is to review the method of Independent Samples T-Test and Factor analysis via a binary logistic regression model based on the data collected by an online survey involving 500 students from various faculties at the Hue College of Economics. The research paper concludes by highlighting the key factors that positively influence the decisions to work part-time among college students, including grades, daily living expenses and spending, leisure time, courses selected, life skills - experience, and their realization about the importance of part-time jobs.

Keywords: Hue College of Economics; Part-time job; Student.